VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

(Tiếp theo Công báo số 625 + 626)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.49	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**	
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	0
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8450.11.90	- - - Loại khác	25
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:	
8450.12.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	25
8450.12.90	- - - Loại khác	25
8450.19	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8450.19.11	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	25
8450.19.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
8450.19.91	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	25
8450.19.99	- - - - Loại khác	25
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	25
8450.90	- Bộ phận:	
8450.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	5
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	5
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**	
8451.10.00	- Máy giặt khô	0
	- Máy sấy:	
8451.21.00	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	15
8451.29.00	- - Loại khác	3
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	0
8451.30.90	- - Loại khác	0
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8451.50.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0
8451.80.00	- Máy loại khác	0
8451.90	- Bộ phận:	
8451.90.10	- - Của máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt	3
8451.90.90	- - Loại khác	0
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**	
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	25
	- Máy khâu khác:	
8452.21.00	- - Loại tự động	0
8452.29.00	- - Loại khác	0
8452.30.00	- Kim máy khâu	10
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	
	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:	
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	25
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	25
8452.90.19	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0
8452.90.99	- - - Loại khác	0
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8453.80	- Máy khác:	
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8453.90.00	- Bộ phận	0
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**	
8454.10.00	- Lò thổi	0
8454.20.00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	5
8454.30.00	- Máy đúc	0
8454.90.00	- Bộ phận	0
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó**	
8455.10.00	- Máy cán ống	2
	- Máy cán khác:	
8455.21.00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	2
8455.22.00	- - Máy cán nguội	2
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0
8455.90.00	- Bộ phận khác	0
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
8456.11.00	- - Hoạt động bằng tia laser	0
8456.12.00	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	0
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:	
8456.40.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0
8456.40.90	- - Loại khác	0
8456.50.00	- Máy cắt bằng tia nước	0
8456.90	- Loại khác:	
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0
8456.90.90	- - Loại khác	0
84.57	**Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại**	
8457.10	- Trung tâm gia công:	
8457.10.10	- - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0
8457.10.90	- - Loại khác	0
8457.20.00	- *Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)*	0
8457.30.00	- *Máy gia công chuyển dịch đa vị trí*	0
84.58	**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**	
	- Máy tiện ngang:	
8458.11	- - Điều khiển số:	
8458.11.10	- - - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8458.11.90	- - - Loại khác	0
8458.19	- - Loại khác:	
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	15
8458.19.90	- - - Loại khác	2
	- Máy tiện khác:	
8458.91.00	- - Điều khiển số	0
8458.99	- - Loại khác:	
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	15
8458.99.90	- - - Loại khác	2
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy khoan khác:	
8459.21.00	- - Điều khiển số	0
8459.29	- - Loại khác:	
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	2
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2
	- Máy doa - phay khác:	
8459.31.00	- - Điều khiển số	0
8459.39	- - Loại khác:	
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy doa khác:	
8459.41.00	- - Điều khiển số	0
8459.49	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8459.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51.00	- - Điều khiển số	0
8459.59	- - Loại khác:	
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy phay khác:	
8459.61.00	- - Điều khiển số	0
8459.69	- - Loại khác:	
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**	
	- Máy mài phẳng:	
8460.12.00	- -Điều khiển số	0
8460.19.00	- - Loại khác	0
	- Máy mài khác:	
8460.22.00	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	0
8460.23.00	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	0
8460.24.00	- - Loại khác, điều khiển số	0
8460.29	- - Loại khác:	
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số:	
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbide với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0
8460.31.90	- - - Loại khác	0
8460.39	- - Loại khác:	
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8460.90	- Loại khác:	
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	2
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	2
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác**	
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	
8461.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8461.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8461.30	- Máy chuốt:	
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	
8461.50.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8461.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8461.90	- Loại khác:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8461.90.11	- - - Máy bào	5
8461.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8461.90.91	- - - Máy bào	5
8461.90.99	- - - Loại khác	0
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên**	
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	
8462.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2
8462.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21.00	- - Điều khiển số	0
8462.29	- - Loại khác:	
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.31.00	- - Điều khiển số	0
8462.39	- - Loại khác:	
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.41.00	- - Điều khiển số	0
8462.49	- - Loại khác:	
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Loại khác:	
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	0
8462.99	- - Loại khác:	
8462.99.10	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0
8462.99.20	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, không hoạt động bằng điện	0
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8463.20	- Máy lăn ren:	
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8463.30	- Máy gia công dây:	
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8463.90	- Loại khác:	
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**	
8464.10	- Máy cưa:	
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:	
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8464.90	- Loại khác:	
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**	
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0
8465.20.00	- Trung tâm gia công	3
	- Loại khác:	
8465.91	- - Máy cưa:	
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	3
8465.91.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465.91.30	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	3
8465.92.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465.92.30	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:	
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	
8465.94.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8465.94.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	3
8465.95.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465.95.40	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	
8465.96.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8465.96.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8465.99	- - Loại khác:	
8465.99.30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	3
8465.99.40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	3
8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465.99.90	- - - Loại khác	3
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay**	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	
8466.10.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466.10.90	- - Loại khác	0
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	
8466.20.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466.20.90	- - Loại khác	0
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy:	
8466.30.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466.30.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466.92.90	- - - Loại khác	0
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:	
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8466.93.90	- - - Loại khác	0
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0
8467.19.00	- - Loại khác	0
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8467.21.00	- - Khoan các loại	10
8467.22.00	- - Cưa	10
8467.29.00	- - Loại khác	10
	- Dụng cụ khác:	
8467.81.00	- - Cưa xích	0
8467.89.00	- - Loại khác	0
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Của cưa xích:	
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	0
8467.91.90	- - - Loại khác	0
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0
8467.99	- - Loại khác:	
8467.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	5
8467.99.90	- - - Loại khác	0
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**	
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	0
8468.20.90	- - Loại khác	0
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	0
8468.90	- Bộ phận:	
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0
8468.90.90	- - Loại khác	0
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**	
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	0
8470.29.00	- - Loại khác	0
8470.30.00	- Máy tính khác	0
8470.50.00	- Máy tính tiền	0
8470.90	- Loại khác:	
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	0
8470.90.20	- - Máy kế toán	0
8470.90.90	- - Loại khác	0
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0
8471.30.90	- - Loại khác	0
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0
8471.41.90	- - - Loại khác	0
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0
8471.49.90	- - - Loại khác	0
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0
8471.50.90	- - Loại khác	0
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	0
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0
8471.60.90	- - Loại khác	0
8471.70	- Bộ lưu trữ:	
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	0
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	0
8471.70.30	- - Ổ băng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0
	- - Loại khác:	
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	0
8471.70.99	- - - Loại khác	0
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0
8471.80.90	- - Loại khác	0
8471.90	- Loại khác:	
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	0
8471.90.30	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3
8471.90.40	- - Máy đọc ký tự quang học khác	0
8471.90.90	- - Loại khác	0
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**	
8472.10	- Máy nhân bản:	
8472.10.10	- - Hoạt động bằng điện	3
8472.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	3
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	
8472.30.10	- - Hoạt động bằng điện	3
8472.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8472.90	- Loại khác:	
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	0
	- - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43:	
8472.90.41	- - - Tự động	0
8472.90.49	- - - Loại khác	0
8472.90.50	- - Máy xử lý văn bản	0
8472.90.60	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	3
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72**	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0
8473.29.00	- - Loại khác	0
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	0
8473.30.90	- - Loại khác	0
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	
8473.40.10	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:	
8473.50.10	- - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0
8473.50.90	- - Loại khác	0
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	2
8474.20.19	- - - Loại khác	2
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	2
8474.20.29	- - - Loại khác	2
	- Máy trộn hoặc nhào:	
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	2
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	5
8474.32.19	- - - - Loại khác	2
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8474.32.21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	5
8474.32.29	- - - - Loại khác	0
8474.39	- - Loại khác:	
8474.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	2
8474.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2
8474.80	- Máy khác:	
8474.80.10	- - Hoạt động bằng điện	2
8474.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	2
8474.90	- Bộ phận:	
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0
8475.29.00	- - Loại khác	0
8475.90	- Bộ phận:	
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.76	**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0
8476.29.00	- - Loại khác	0
	- Máy khác:	
8476.81.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0
8476.89.00	- - Loại khác	0
8476.90.00	- Bộ phận	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8477.10	- Máy đúc phun:	
8477.10.10	- - Để đúc cao su	0
	- - Để đúc plastic:	
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC)	0
8477.10.39	- - - Loại khác	0
8477.20	- Máy đùn:	
8477.20.10	- - Để đùn cao su	0
8477.20.20	- - Để đùn plastic	0
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477.51.00	- - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0
8477.59	- - Loại khác:	
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	0
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	0
8477.80	- Máy khác:	
8477.80.10	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0
8477.80.20	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0
	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:	
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0
8477.80.39	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8477.80.40	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0
8477.90	- Bộ phận:	
8477.90.10	- - Của máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0
8477.90.20	- - Của máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0
	- - Của máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:	
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0
8477.90.39	- - - Loại khác	0
8477.90.40	- - Của máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8478.10	- Máy:	
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8478.90	- Bộ phận:	
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật không bay hơi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	2
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	
8479.30.10	- - Hoạt động bằng điện	2
8479.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	2
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0
8479.79.00	- - Loại khác	0
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8479.89	- - Loại khác:	
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
8479.89.31	- - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)	0
8479.89.39	- - - - Loại khác	0
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
8479.90	- Bộ phận:	
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0
8479.90.30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0
8479.90.40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic**	
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	2
8480.20.00	- Đế khuôn	0
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	
8480.30.10	- - Bằng đồng	0
8480.30.90	- - Loại khác	0
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại:	
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	0
8480.49.00	- - Loại khác	2
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	5
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8480.71.90	- - - Loại khác	0
8480.79	- - Loại khác:	
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	3
8480.79.90	- - - Loại khác	0
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**	
8481.10	- Van giảm áp:	
	- - Bằng sắt hoặc thép:	
8481.10.11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5
8481.10.19	- - - Loại khác	3
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:	
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	3
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	3
	- - Loại khác:	
8481.10.91	- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	3
8481.10.99	- - - Loại khác	3
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	
8481.20.10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0
8481.20.90	- - Loại khác	0
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	
8481.30.10	- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0
8481.30.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8481.30.40	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0
8481.30.90	- - Loại khác	0
8481.40	- Van an toàn hay van xả:	
8481.40.10	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5
8481.40.30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481.40.90	- - Loại khác	5
8481.80	- Thiết bị khác:	
	- - Van dùng cho săm:	
8481.80.11	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	5
8481.80.12	- - - Bằng vật liệu khác	5
	- - Van dùng cho lốp không săm:	
8481.80.13	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	5
8481.80.14	- - - Bằng vật liệu khác	5
	- - Van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng:	
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	5
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	5
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5
8481.80.40	- - Van cho chai chất lỏng có ga; van cho bộ phận rót bia hoạt động bằng ga	5
8481.80.50	- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất	20
	- - Van đường ống nước:	
	- - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:	
8481.80.61	- - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	15
8481.80.62	- - - - Loại khác	15
8481.80.63	- - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Núm uống nước dùng cho lợn:	
8481.80.64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	15
8481.80.65	- - - Loại khác	15
	- - Van nối có núm:	
8481.80.66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.80.67	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
	- - - Van bi:	
8481.80.71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.80.72	- - - - Loại khác	10
	- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép:	
8481.80.73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5
8481.80.74	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5
8481.80.77	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm	10
	- - - Van nhiều cửa:	
8481.80.78	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481.80.79	- - - - Loại khác	5
	- - - Van điều khiển bằng khí nén:	
8481.80.81	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	3
8481.80.82	- - - - Loại khác	3
	- - - Van plastic khác:	
8481.80.85	- - - - Có đường kính trong cửa nạp không dưới 1 cm	5
	- - - - Loại khác:	
8481.80.87	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8481.80.88	- - - - - Loại khác	10
8481.80.89	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8481.80.91	- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	10
	- - - - Loại khác:	
8481.80.92	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8481.80.99	- - - - - Loại khác	10
8481.90	- Bộ phận:	
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không săm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:	
8481.90.21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	10
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0
8481.90.23	- - - Thân, loại khác	3
8481.90.29	- - - Loại khác	3
	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không săm:	
8481.90.31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3
8481.90.39	- - - Loại khác	3
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không săm:	
8481.90.41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3
8481.90.49	- - - Loại khác	3
8481.90.90	- - Loại khác	0
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
8482.10.00	- Ổ bi	3
8482.20.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	3
8482.30.00	- Ổ đũa cầu	3
8482.40.00	- Ổ đũa kim	3
8482.50.00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	3
	- Bộ phận:	
8482.91.00	- - Bi, kim và đũa	0
8482.99.00	- - Loại khác	0
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	
8483.10.10	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
	- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:	
8483.10.24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	20
	- - - Loại khác:	
8483.10.25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20
8483.10.26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	20
8483.10.27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:	
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	10
8483.10.39	- - - Loại khác	0
8483.10.90	- - Loại khác	20
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:	
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0
8483.20.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	10
8483.20.90	- - Loại khác	0
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	
8483.30.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	10
8483.30.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	
8483.40.20	- - Dùng cho tàu thuyền	10
8483.40.30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
8483.40.40	- - Dùng cho xe thuộc Chương 87	10
8483.40.90	- - Loại khác	10
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	10
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:	
8483.90.11	- - - Dùng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	10
8483.90.13	- - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	10
8483.90.14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10
8483.90.15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5
8483.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8483.90.91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	10
8483.90.93	- - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	10
8483.90.94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10
8483.90.95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5
8483.90.99	- - - Loại khác	10
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3
8484.20.00	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	3
8484.90.00	- Loại khác	3
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện**	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0
8486.10.20	- - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0
8486.10.90	- - Loại khác	0
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:	
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8486.20.19	- - - Loại khác	0
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:	
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0
8486.20.29	- - - Loại khác	0
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:	
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0
8486.20.39	- - - Loại khác	0
	- - Thiết bị in ly tô:	
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0
8486.20.49	- - - Loại khác	0
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:	
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0
8486.20.59	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0
8486.20.99	- - - Loại khác	0
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:	
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	0
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0
8486.30.90	- - Loại khác	0
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8486.40.90	- - Loại khác	0
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0
8486.90.12	- - - Của thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:	
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486.90.15	- - - - Loại khác	0
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0
8486.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:	
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486.90.25	- - - - Loại khác	0
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:	
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486.90.27	- - - - Loại khác	0
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0
8486.90.29	- - - Loại khác	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt:	
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt	0
	- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt:	
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486.90.33	- - - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	0
8486.90.35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0
8486.90.39	- - - Loại khác	0
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:	
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0
8486.90.43	- - - Của máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486.90.46	- - - Của thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0
8486.90.49	- - - Loại khác	0
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**	
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0
8487.90.00	- Loại khác	0

Chương 85
Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chăn, đệm giường, bao ủ chân hoặc các sản phẩm tương tự sưởi ấm bằng điện; quần áo, giày dép hoặc đệm lót tai hoặc các mặt hàng khác được sưởi ấm bằng điện để mặc hoặc sử dụng cho người;

(b) Các sản phẩm thủy tinh thuộc nhóm 70.11;

(c) Máy và thiết bị của nhóm 84.86;

(d) Thiết bị hút chân không sử dụng trong lĩnh vực y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (nhóm 90.18); hoặc

(e) Đồ nội thất được gia nhiệt bằng điện thuộc Chương 94.

2. Các nhóm từ 85.01 đến 85.04 không áp dụng cho các loại hàng hóa đã mô tả trong các nhóm 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 hoặc 85.42.

Tuy nhiên, thiết bị chỉnh lưu hồ quang thủy ngân vỏ kim loại vẫn được xếp vào nhóm 85.04.

3. Theo mục đích của nhóm 85.07, khái niệm "ắc quy điện" bao gồm cả các loại ắc quy có thành phần phụ trợ đóng góp vào chức năng lưu điện và cấp điện hoặc bảo vệ ắc quy khỏi sự hư hại, như đầu nối điện, thiết bị kiểm soát nhiệt độ (ví dụ, điện trở nhiệt) và thiết bị bảo vệ mạch điện. Chúng cũng có thể gồm phần vỏ bảo vệ của hàng hóa mà trong đó chúng được sử dụng.

4. Nhóm 85.09 chỉ gồm những máy cơ điện loại thông thường được sử dụng cho mục đích gia dụng sau đây:

(a) Máy đánh bóng sàn, máy nghiền và trộn thực phẩm, và máy ép rau hoặc quả, với trọng lượng bất kỳ;

(b) Các loại máy khác có trọng lượng không quá 20 kg.

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm quạt hoặc nắp chụp hút để thông gió hoặc hoàn lưu gió, có gắn kèm theo quạt, có hoặc không lắp các bộ lọc (nhóm 84.14), máy làm khô quần áo bằng ly tâm (nhóm 84.21), máy rửa bát đĩa (nhóm 84.22), máy giặt dùng cho gia đình (nhóm 84.50), các loại máy cán hay máy là khác (nhóm 84.20 hoặc 84.51), máy khâu (nhóm 84.52), kéo điện (nhóm 84.67) hoặc các dụng cụ nhiệt điện (nhóm 85.16).

5. Theo mục đích của nhóm 85.23:

(a) "Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp)" (ví dụ, "thẻ nhớ flash (flash memory cards)" hoặc "thẻ lưu trữ điện tử flash (flash electronic storage cards)") là thiết bị lưu trữ gắn với đầu kết nối (đầu cắm nối), có chứa trong cùng một vỏ một hoặc nhiều linh kiện nhớ flash (ví dụ, "FLASH E^2 PROM") dưới dạng mạch tích hợp lắp ghép trên tấm mạch in. Chúng có thể gồm phần điều khiển dưới dạng mạch tích hợp và phần tử thụ động riêng rẽ, như tụ điện hoặc điện trở;

(b) Khái niệm "thẻ thông minh" nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (bộ vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) hoặc bộ nhớ chỉ đọc (ROM)) ở dạng các chip. Các thẻ này có thể bao gồm các tiếp điểm, dải từ tính hoặc ăng ten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác.

6. Theo mục đích của nhóm 85.34 "mạch in" là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ, rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo "mạch điện màng", các phần tử dẫn điện, các tiếp điểm hoặc các thành phần dùng cho mạch in khác (ví dụ, cuộn cảm, điện trở, tụ điện) đơn lẻ hoặc được liên kết theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước, trừ các phần tử có thể phát (tạo ra), chỉnh lưu, điều biến hoặc khuếch đại tín hiệu điện (ví dụ, các phần tử bán dẫn).

Thuật ngữ "mạch in" không bao gồm mạch đã tổ hợp với các phần tử trừ các phần tử đã được hình thành trong quá trình in mạch, và cũng không bao gồm điện trở, tụ điện hoặc cuộn cảm đơn lẻ hoặc bố trí ghép nối rời rạc. Tuy nhiên, những mạch in này có thể gắn với phần tử kết nối không qua quá trình in mạch.

Mạch điện màng mỏng hoặc dày bao gồm phần tử chủ động và thụ động hợp thành trong cùng một quy trình công nghệ được phân loại trong nhóm 85.42.

7. Theo mục đích của nhóm 85.36, "đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang" nghĩa là đầu nối chỉ dùng để ghép nối đối đầu một cách cơ học các sợi quang trong hệ thống đường truyền kỹ thuật số. Chúng không có chức năng khác, như khuếch đại, tái tạo hoặc biến đổi tín hiệu.

8. Nhóm 85.37 không gồm các thiết bị không dây hồng ngoại dùng cho điều khiển từ xa của máy thu truyền hình hoặc các thiết bị điện khác (nhóm 85.43).

9. Theo mục đích của nhóm 85.41 và 85.42:

(a) "Đi-ốt, tranzito và các linh kiện bán dẫn tương tự" là các linh kiện bán dẫn hoạt động dựa trên sự biến đổi của điện trở suất dưới tác động của điện trường;

(b) "Mạch điện tử tích hợp" là:

(i) Mạch tích hợp đơn khối trong đó các phần tử của mạch điện (đi-ốt, tranzito, điện trở, tụ điện, cuộn cảm v.v) được tạo (chủ yếu) trong khối đó và trên bề mặt của một vật

liệu bán dẫn hoặc vật liệu bán dẫn kết hợp (ví dụ, silic đã kích tạp, gali asenua, silic-germani, indi photphua) và ở dạng liên kết chặt chẽ (không tách biệt);

(ii) Mạch tích hợp lai trong đó các phần tử thụ động (điện trở, tụ điện, cuộn cảm v.v), được tạo thành từ công nghệ màng mỏng hoặc màng dày và các phần tử chủ động (đi-ốt, tranzito, mạch tích hợp đơn khối...), được tạo thành nhờ công nghệ bán dẫn, các phần tử này được kết nối không tách rời, bằng việc gắn kết với nhau hoặc bằng dây liên kết, trên một tấm cách điện đơn (thủy tinh, gốm sứ...). Những mạch này cũng có thể kể cả các linh kiện bố trí rời rạc;

(iii) Mạch tích hợp đa chíp bao gồm hai hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối gắn với nhau không tách rời, có hoặc không gắn một hay nhiều tấm cách điện, có hoặc không có khung dây, nhưng không gắn phần tử mạch chủ động hoặc thụ động khác.

(iv) Mạch tích hợp đa thành phần (MCOs): sự kết hợp một hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối, lai hoặc đa chíp có ít nhất một trong những thành phần sau: cảm biến, cơ cấu chấp hành, bộ dao động, bộ cộng hưởng nền silic, hoặc kết hợp giữa chúng, hoặc các thành phần thực hiện chức năng của hàng hóa thuộc nhóm 85.32, 85.33, 85.41, hoặc cuộn cảm thuộc nhóm 85.04, được định hình với mọi mục đích thành một khối duy nhất không thể tách rời giống một bảng mạch tích hợp, như thành phần được lắp ráp trên tấm mạch in (PCB) hoặc trên vật mang khác, thông qua việc kết nối các chân cắm, dây dẫn (leads), khớp nối cầu (balls), dải nối (lands), mấu nối (bumps), hoặc đế/đệm nối (pads)

Theo mục đích của định nghĩa này:

1. "Thành phần" có thể riêng lẻ, được chế tạo độc lập, sau đó được lắp ráp lên mạch tích hợp đa thành phần (MCO), hoặc được tích hợp trong những thành phần khác.

2. "Nền silic" nghĩa là được đặt trên một nền silic, hoặc được làm bằng vật liệu silic, hoặc được chế tạo trên khuôn mạch tích hợp (integrated circuit die).

3. (a) "Cảm biến nền silic" bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng dò tìm đại lượng vật lý hoặc đại lượng hóa học và chuyển đổi thành những tín hiệu điện nhờ vào kết quả của sự thay đổi những thuộc tính điện hoặc sự dịch chuyển một cấu trúc cơ khí. "Đại lượng vật lý hoặc đại lượng hóa học" có liên quan đến hiện tượng thực tiễn như áp suất, sóng âm thanh, gia tốc, rung, chuyển động, phương hướng, sức căng, cường độ từ trường, cường độ điện trường, ánh sáng, phóng xạ, độ ẩm, dòng chảy, nồng độ hóa chất...

(b) "Cơ cấu chấp hành nền silic" bao gồm những cấu trúc vi điện tử và cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng chuyển đổi tín hiệu điện thành chuyển động vật lý.

(c) "Bộ cộng hưởng nền silic" là thành phần bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng tạo ra dao động điện hoặc dao động cơ với một tần số xác định trước phụ thuộc vào hình dạng vật lý của các cấu trúc đó để đáp ứng với một đầu vào bên ngoài.

(d) "Bộ dao động nền silic" là thành phần chủ động bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng tạo ra sự dao động điện hoặc dao động cơ với một tần số xác định trước phụ thuộc vào hình dạng vật lý của các cấu trúc đó.

Để phân loại những mặt hàng được định nghĩa trong Chú giải này, các nhóm 85.41 và 85.42 được ưu tiên xem xét trước hết so với bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục hàng hóa, trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.23.

10. Theo mục đích của nhóm 85.48, "các loại pin và ắc quy điện đã sử dụng hết" là các loại pin và ắc quy không sử dụng được nữa do bị hỏng, bị vỡ, cắt phá, mòn hoặc do các nguyên nhân khác, cũng không có khả năng nạp lại.

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 8527.12 chỉ gồm các loại máy cát sét có bộ khuếch đại lắp sẵn, không có loa lắp sẵn, có khả năng hoạt động không cần nguồn điện ngoài và kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	
	- - Động cơ một chiều:	
	- - - Động cơ bước:	
8501.10.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.10.22	- - - - Loại khác, công suất không quá 5 W	25
8501.10.29	- - - - Loại khác	25
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục	10
	- - - Loại khác:	
8501.10.41	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.10.49	- - - - Loại khác	25
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/ xoay chiều):	
	- - - Động cơ bước:	
8501.10.51	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.10.59	- - - - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục	10
	- - - Loại khác:	
8501.10.91	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.10.99	- - - - Loại khác	25
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:	
	- - Công suất không quá 1 kW:	
8501.20.12	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.20.19	- - - Loại khác	15
	- - Công suất trên 1 kW:	
8501.20.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.20.29	- - - Loại khác	15
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	
8501.31.30	- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.31.40	- - - Động cơ khác	20
8501.31.50	- - - Máy phát điện	20
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
	- - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW:	
8501.32.21	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.32.22	- - - - Động cơ khác	10
8501.32.23	- - - - Máy phát điện	10
	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:	
8501.32.31	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.32.32	- - - - Động cơ khác	5
8501.32.33	- - - - Máy phát điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	0
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	
	- - Công suất không quá 1 kW:	
8501.40.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.40.19	- - - Loại khác	20
	- - Công suất trên 1 kW:	
8501.40.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.40.29	- - - Loại khác	20
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:	
8501.51.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.51.19	- - - Loại khác	15
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
	- - - Công suất không quá 1 kW:	
8501.52.11	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.52.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:	
8501.52.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.52.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:	
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0
8501.52.39	- - - - Loại khác	0
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:	
8501.61.10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	20
8501.61.20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	20
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	
8501.62.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	7
8501.62.20	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	7
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	0
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502.11.00	- - Công suất không quá 75 kVA	15
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	
8502.12.10	- - - Công suất trên 75kVA nhưng không quá 125 kVA	10
8502.12.20	- - - Công suất trên 125 kVA nhưng không quá 375 kVA	10
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:	
8502.13.20	- - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	5
8502.13.90	- - - Loại khác	5
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8502.20.10	- - Công suất không quá 75 kVA	20
8502.20.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	10
8502.20.30	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10
	- - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502.20.42	- - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	10
8502.20.49	- - - Loại khác	10
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	0
8502.39	- - Loại khác:	
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	0
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502.39.32	- - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	0
8502.39.39	- - - - Loại khác	0
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	0
85.03	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**	
8503.00.20	- Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện) thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02, công suất từ 12.500 kVA trở lên	5
8503.00.90	- Loại khác	5
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	15
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến đổi đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA:	
8504.21.11	- - - - Máy biến đổi đo lường loại công suất danh định không quá 1 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	5
8504.21.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
8504.21.92	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	5
8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	5
8504.21.99	- - - - Loại khác	5
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):	
8504.22.11	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	25
8504.22.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
8504.22.92	- - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	5
8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV	25
8504.22.99	- - - - Loại khác	15
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	
8504.23.10	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	5
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:	
8504.23.21	- - - - Không quá 20.000 kVA	5
8504.23.22	- - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	5
8504.23.29	- - - - Loại khác	5
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	
	- - - Máy biến áp đo lường:	
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	5
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15
8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15 (từ ngày 01/01/2021 áp dụng mức thuế suất 20%)
8504.31.19	- - - - Loại khác	20
	- - - Máy biến dòng đo lường:	
	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:	
8504.31.21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	5
8504.31.22	- - - - - Loại khác	5
8504.31.23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504.31.24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15 (từ ngày 01/01/2021 áp dụng mức thuế suất 20%)
8504.31.29	- - - - Loại khác	20
8504.31.30	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	3
8504.31.40	- - - Máy biến điện trung tần	5
	- - - Loại khác:	
8504.31.91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20
8504.31.92	- - - - Biến áp thích ứng khác	20
8504.31.93	- - - - Máy biến áp tăng/giảm từng nấc (Step up/down transformers); máy điều chỉnh điện áp trượt (slide regulators)	15
8504.31.99	- - - - Loại khác	15
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	
	- - - Máy biến đổi đo lường (biến áp và biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:	
8504.32.11	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.32.19	- - - - Loại khác	10
8504.32.20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:	
8504.32.41	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.32.49	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:	
8504.32.51	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.32.59	- - - - Loại khác	10
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	
	- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504.33.11	- - - - Biến áp thích ứng	20
8504.33.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8504.33.91	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.33.99	- - - - Loại khác	10
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	
	- - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:	
	- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:	
8504.34.11	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.12	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	3
8504.34.13	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8504.34.14	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.15	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	3
8504.34.16	- - - - - Loại khác	10
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:	
	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:	
8504.34.22	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.23	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	3
8504.34.24	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8504.34.25	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.26	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	3
8504.34.29	- - - - - Loại khác	10
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:	
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0
8504.40.19	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504.40.20	- - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	0
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	0
8504.40.90	- - Loại khác	0
8504.50	- Cuộn cảm khác:	
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	0
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0
	- - Loại khác:	
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0
8504.90	- Bộ phận:	
8504.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	5
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0
	- - Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA:	
8504.90.31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	5
8504.90.39	- - - Loại khác	0
	- - Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA:	
8504.90.41	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	5
8504.90.49	- - - Loại khác	0
8504.90.90	- - Loại khác	0
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11.00	- - Bằng kim loại	0
8505.19.00	- - Loại khác	0
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	0
85.06	**Pin và bộ pin**	
8506.10	- Bằng dioxit mangan:	
8506.10.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	25
8506.10.90	- - Loại khác	5
8506.30.00	- Bằng oxit thủy ngân	20
8506.40.00	- Bằng oxit bạc	20
8506.50.00	- Bằng liti	20
8506.60	- Bằng kẽm - khí:	
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	20
8506.60.90	- - Loại khác	5
8506.80	- Pin và bộ pin khác:	
8506.80.10	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	15
8506.80.20	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	5
	- - Loại khác:	
8506.80.91	- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	25
8506.80.99	- - - Loại khác	5
8506.90.00	- Bộ phận	5
85.07	**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	0
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:	
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25
8507.10.95	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	25
8507.10.96	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	25
	- - - Loại khác:	
8507.10.97	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	20
8507.10.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	20
8507.10.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	20
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	
8507.20.10	- - Dùng cho máy bay	0
	- - Loại khác:	
	- - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:	
8507.20.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25
8507.20.95	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	25
8507.20.96	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	25
	- - - Loại khác:	
8507.20.97	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	20
8507.20.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	20
8507.20.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	20
8507.30	- Bằng niken - cađimi:	
8507.30.10	- - Dùng cho máy bay	0
8507.30.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8507.40	- Bằng niken - sắt:	
8507.40.10	- - Dùng cho máy bay	0
8507.40.90	- - Loại khác	20
8507.50	- Bằng niken - hydrua kim loại:	
8507.50.10	- - Dùng cho máy bay	0
8507.50.90	- - Loại khác	0
8507.60	- Bằng ion liti:	
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0
8507.60.20	- - Dùng cho máy bay	0
8507.60.90	- - Loại khác	0
8507.80	- Ắc qui khác:	
8507.80.10	- - Dùng cho máy bay	0
8507.80.20	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0
8507.80.90	- - Loại khác	0
8507.90	- Bộ phận:	
	- - Các bản cực:	
8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	5
8507.90.12	- - - Dùng cho máy bay	0
8507.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
8507.90.91	- - - Dùng cho máy bay	0
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc quy, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua)	5
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8507.90.99	- - - Loại khác	5
85.08	**Máy hút bụi**	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	25
8508.19	- - Loại khác:	
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	25
8508.19.90	- - - Loại khác	0
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	0
8508.70	- Bộ phận:	
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0
8508.70.90	- - Loại khác	0
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**	
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	25
8509.80	- Thiết bị khác:	
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	25
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	25
8509.80.90	- - Loại khác	25
8509.90	- Bộ phận:	
8509.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	3
8509.90.90	- - Loại khác	7
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền**	
8510.10.00	- Máy cạo	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8510.20.00	- Tông đơ	20
8510.30.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	20
8510.90.00	- Bộ phận	20
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**	
8511.10	- Bugi đánh lửa :	
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	10
8511.10.90	- - Loại khác	20
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:	
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	10
8511.20.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8511.20.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	20
8511.20.99	- - - Loại khác	20
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:	
8511.30.41	- - - Loại chưa được lắp ráp	10
8511.30.49	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8511.30.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8511.30.99	- - - Loại khác	20
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
	- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:	
8511.40.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.40.29	- - - Loại khác	20
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	20
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	10
	- - Loại khác:	
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.40.99	- - - Loại khác	20
8511.50	- Máy phát điện khác:	
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:	
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.50.29	- - - Loại khác	20
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	20
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.50.99	- - - Loại khác	20
8511.80	- Thiết bị khác:	
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	10
8511.80.90	- - Loại khác	20
8511.90	- Bộ phận:	
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0
8511.90.90	- - Loại khác	5
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**	
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	25
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	25
	- - Loại khác:	
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	25
8512.20.99	- - - Loại khác	25
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	25
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	25
	- - Loại khác:	
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	20
8512.30.99	- - - Loại khác	20
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8512.90	- Bộ phận:	
8512.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	20
8512.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	15
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	
8513.10	- Đèn:	
8513.10.30	- - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0
8513.10.90	- - Loại khác	20
8513.90	- Bộ phận:	
8513.90.10	- - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	0
8513.90.30	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	20
8513.90.90	- - Loại khác	20
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**	
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8514.20.90	- - Loại khác	0
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8514.30.90	- - Loại khác	0
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8514.90	- Bộ phận:	
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8514.90.90	- - Loại khác	0
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**	
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0
8515.19	- - Loại khác:	
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0
8515.19.90	- - - Loại khác	0
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0
8515.29.00	- - Loại khác	0
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0
8515.39	- - Loại khác:	
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0
8515.39.90	- - - Loại khác	0
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbide kim loại đã thiêu kết	0
8515.80.90	- - Loại khác	0
8515.90	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0
8515.90.90	- - Loại khác	0
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	
	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ:	
8516.10.11	- - - Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng	20
8516.10.19	- - - Loại khác	20
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	20
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516.21.00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	25
8516.29.00	- - Loại khác	25
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	25
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	25
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	25
8516.40	- Bàn là điện:	
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	20
8516.40.90	- - Loại khác	25
8516.50.00	- Lò vi sóng	25
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	20
8516.60.90	- - Loại khác	20
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	25
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	25
8516.79	- - Loại khác:	
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	25
8516.79.90	- - - Loại khác	20
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	
8516.80.10	- - Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	10
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	20
8516.80.90	- - Loại khác	10
8516.90	- Bộ phận:	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:	
8516.90.21	- - - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	3
8516.90.29	- - - Loại khác	3
8516.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10	3
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	3
8516.90.90	- - Loại khác	3
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0
8517.18.00	- - Loại khác	0
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc	0
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:	
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0
8517.62.29	- - - - Loại khác	0
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0
8517.62.49	- - - - Loại khác	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0
8517.62.59	- - - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:	
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0
8517.62.69	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0
8517.62.92	- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	10
8517.62.99	- - - - Loại khác	0
8517.69.00	- - Loại khác	0
8517.70	- Bộ phận:	
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	0
8517.70.29	- - - Loại khác	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:	
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	0
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	3
8517.70.39	- - - Loại khác	0
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo và điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0
	- - Loại khác:	
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	5
8517.70.99	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	
	- - Micro:	
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	15
8518.10.90	- - Loại khác	15
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	
8518.21.10	- - - Loa thùng	15
8518.21.90	- - - Loại khác	15
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	
8518.22.10	- - - Loa thùng	15
8518.22.90	- - - Loại khác	15
8518.29	- - Loại khác:	
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	0
8518.29.90	- - - Loại khác	15
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	15
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	15
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:	
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	15
8518.30.59	- - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8518.30.90	- - Loại khác	15
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	0
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	7
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	10
8518.40.90	- - Loại khác	20
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240W trở lên	10
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	10
8518.50.90	- - Loại khác	20
8518.90	- Bộ phận:	
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0
8518.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	0
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	10
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	10
8518.90.90	- - Loại khác	0
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:	
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, xèng (tokens) hoặc đĩa	25
8519.20.90	- - Loại khác	25
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	25
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	0
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	25
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	25
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	30
	- - - Máy sao âm:	
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.49	- - - - Loại khác	25
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	10
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:	
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.69	- - - - Loại khác	25
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:	
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.79	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.99	- - - - Loại khác	20
8519.89	- - Loại khác:	
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:	
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	10
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	10
8519.89.20	- - - Máy quay đĩa (record-players) có hoặc không có loa	25
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.89.90	- - - Loại khác	20
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**	
8521.10	- Loại dùng băng từ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.10.90	- - Loại khác	30
8521.90	- Loại khác:	
	- - Đầu đĩa laser:	
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.90.19	- - - Loại khác	35
	- - Loại khác:	
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.90.99	- - - Loại khác	35
85.22	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
8522.10.00	- Cụm đầu đọc - ghi	0
8522.90	- Loại khác:	
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xóa từ	0
	- - Loại khác:	
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	10
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	3
8522.90.99	- - - Loại khác	3
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	
8523.21.10	- - - Chưa ghi	0
8523.21.90	- - - Loại khác	20
8523.29	- - Loại khác:	
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.19	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
8523.29.21	- - - - - Băng video	10
8523.29.29	- - - - - Loại khác	10
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.33	- - - - - Băng video	0
8523.29.39	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	10
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	5
8523.29.49	- - - - - Loại khác	5
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.52	- - - - - Băng video	0
8523.29.59	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	10
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	25
8523.29.69	- - - - - Loại khác	10
	- - - Đĩa từ:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0
8523.29.79	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	0
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.29.85	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	10
8523.29.86	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	10
8523.29.89	- - - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.29.92	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	0
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.29.99	- - - - - Loại khác	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.41.90	- - - Loại khác	0
8523.49	- - Loại khác:	
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:	
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:	
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	15
8523.49.13	- - - - - Loại khác	15
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.49.15	- - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học và phim tài liệu khác	15
8523.49.16	- - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	5
8523.49.19	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	15
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.49.99	- - - - Loại khác	10
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn:	
	- - - Loại chưa ghi:	
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.51.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.51.29	- - - - - Loại khác	0
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
	- - - - Loại khác:	
8523.51.91	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	10
8523.51.92	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	10
8523.51.99	- - - - - Loại khác	10
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	0
8523.59	- - Loại khác:	
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác, chưa ghi:	
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.59.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.59.90	- - - - Loại khác	10
8523.80	- Loại khác:	
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	25
	- - Loại khác, chưa ghi:	
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.80.59	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.80.99	- - - Loại khác	10
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**	
8525.50.00	- Thiết bị phát	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	
8525.80.10	- - Webcam	15
	- - Camera ghi hình ảnh:	
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	0
8525.80.39	- - - Loại khác	0
8525.80.40	- - Camera truyền hình	10
	- - Camera kỹ thuật số khác:	
8525.80.51	- - - Loại phản xạ ống kính đơn kỹ thuật số (DSLR)	0
8525.80.59	- - - Loại khác	0
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**	
8526.10	- Ra đa:	
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0
8526.10.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0
8526.91.90	- - - Loại khác	0
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	30
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527.13.10	- - - Loại xách tay	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8527.13.90	- - - Loại khác	30
8527.19	- - Loại khác:	
8527.19.20	- - - Loại xách tay	30
8527.19.90	- - - Loại khác	30
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527.21.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	25
8527.29.00	- - Loại khác	25
	- Loại khác:	
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527.91.10	- - - Loại xách tay	30
8527.91.90	- - - Loại khác	30
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	
8527.92.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	30
8527.92.90	- - - Loại khác	30
8527.99	- - Loại khác:	
8527.99.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	30
8527.99.90	- - - Loại khác	30
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0
8528.49	- - Loại khác:	
8528.49.10	- - - Loại màu	12
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	10
	- Màn hình khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0
8528.59	- - Loại khác:	
8528.59.10	- - - Loại màu	12
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	10
	- Máy chiếu:	
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0
8528.69	- - Loại khác:	
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	10
8528.69.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	
	- - - Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:	
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	0
8528.71.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	25
8528.71.99	- - - - Loại khác	25
8528.72	- - Loại khác, màu:	
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	35
	- - - Loại khác:	
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	35
8528.72.92	- - - - Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác	35
8528.72.99	- - - - Loại khác	35
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:	
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	10
8529.10.29	- - - Loại khác	10
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	15
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	0
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	10
	- - Loại khác:	
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	10
8529.10.99	- - - Loại khác	0
8529.90	- Loại khác:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	3
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:	
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	5
8529.90.55	- - - - Loại khác	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	3
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8529.90.99	- - - Loại khác	0
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**	
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0
8530.90.00	- Bộ phận	0
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531.10.10	- - Báo trộm	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0
8531.10.90	- - Loại khác	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0
8531.80	- Thiết bị khác:	
8531.80.10	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	20
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):	
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0
8531.80.29	- - - Loại khác	0
8531.80.90	- - Loại khác	5
8531.90	- Bộ phận:	
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	10
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	10
8531.90.90	- - Loại khác	0
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	0
8532.29.00	- - Loại khác	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0
8532.90.00	- Bộ phận	0
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	
8533.10.10	- - Điện trở dán	0
8533.10.90	- - Loại khác	0
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0
8533.29.00	- - Loại khác	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0
8533.39.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0
8533.90.00	- Bộ phận	0
85.34	**Mạch in**	
8534.00.10	- Một mặt	0
8534.00.20	- Hai mặt	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0
8534.00.90	- Loại khác	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**	
8535.10.00	- Cầu chì	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	5
8535.21.20	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	5
8535.21.90	- - - Loại khác	5
8535.29	- - Loại khác:	
8535.29.10	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	5
8535.29.90	- - - Loại khác	5
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:	
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	5
8535.30.19	- - - Loại khác	5
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	5
8535.30.90	- - Loại khác	5
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0
8535.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp (bushing assemblies) và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0
8535.90.20	- - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	0
8535.90.90	- - Loại khác	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**	
8536.10	- Cầu chì:	
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:	
8536.10.11	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	25
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	25
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25
8536.10.19	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
8536.10.91	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	25
8536.10.92	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	25
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25
8536.10.99	- - - Loại khác	15
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	
	- - Loại hộp đúc:	
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	15
8536.20.13	- - - Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A	15
8536.20.19	- - - Loại khác	0
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	20
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.20.99	- - - Loại khác	15
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	
8536.30.10	- - Bộ chống sét	3
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	25
8536.30.90	- - Loại khác	15
	- Rơ le:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	3
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	10
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	10
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	10
	- - - Loại khác:	
8536.41.91	- - - - Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V	10
8536.41.99	- - - - Loại khác	10
8536.49	- - Loại khác:	
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	3
8536.49.90	- - - Loại khác	0
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	10
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:	
8536.50.32	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	0
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8536.50.39	- - - Loại khác	15
8536.50.40	- - Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens)	15
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:	
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	0
8536.50.59	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:	
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.50.69	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác:	
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	15
8536.50.95	- - - Loại khác, công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches)	15
8536.50.99	- - - Loại khác	10
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.61	- - Đui đèn:	
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn ha-lo-gien	5
	- - - Loại khác:	
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25
8536.61.99	- - - - Loại khác	25
8536.69	- - Loại khác:	
	- - - Phích cắm điện thoại:	
8536.69.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8536.69.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:	
8536.69.23	- - - - Dòng điện không quá 1,5 A	15
8536.69.24	- - - - Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A	15
8536.69.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:	
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0
8536.69.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25
8536.69.99	- - - - Loại khác	25
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	
8536.70.10	- - Bằng gốm	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	5
8536.70.90	- - Loại khác	5
8536.90	- Thiết bị khác:	
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):	
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	0
8536.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Hộp đấu nối:	
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	20
8536.90.29	- - - Loại khác	20
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:	
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	20
8536.90.39	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
	- - - Dòng điện dưới 16 A:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	25
8536.90.94	- - - - Loại khác	25
8536.90.99	- - - Loại khác	25
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:	
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	5
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0
8537.10.19	- - - Loại khác	15
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	10
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	10
	- - Loại khác:	
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	15
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0
8537.10.99	- - - Loại khác	15
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch:	
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5
8537.20.19	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Bảng điều khiển:	
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5
8537.20.29	- - - Loại khác	5
8537.20.90	- - Loại khác	5
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**	
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	15
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	15
8538.10.19	- - - Loại khác	15
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	5
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	5
8538.10.29	- - - Loại khác	5
8538.90	- Loại khác:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; bộ phận của đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; bộ phận của đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	12
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	12
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	12
8538.90.19	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8538.90.20	- - Điện áp trên 1.000 V	3
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; bóng đèn đi-ốt phát quang (LED)**	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	20
8539.10.90	- - Loại khác	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	20
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539.21.90	- - - Loại khác	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
	- - - Bóng đèn phản xạ khác:	
8539.22.31	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	10
8539.22.32	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	10
8539.22.33	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	10
8539.22.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	15
8539.22.92	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	15
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	15
8539.22.99	- - - - Loại khác	15
8539.29	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại dùng cho thiết bị y tế:	
8539.29.11	- - - - Bóng đèn phòng mổ	0
8539.29.19	- - - - Loại khác	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	25
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:	
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	10
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	25
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	10
8539.29.90	- - - Loại khác	7
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	25
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	25
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền	25
8539.31.90	- - - Loại khác	25
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0
8539.39	- - Loại khác:	
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	10
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	10
8539.39.90	- - - Loại khác	8
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; *bóng* đèn hồ quang:	
8539.41.00	- - *Bóng* đèn hồ quang	0
8539.49.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8539.50.00	- *Bóng* đèn đi-ốt phát quang (LED)	0
8539.90	- Bộ phận:	
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	5
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	15
8539.90.90	- - Loại khác	3
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.11.00	- - Loại màu	5
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	10
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	10
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0
8540.40.90	- - Loại khác	0
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71.00	- - Magnetrons	0
8540.79.00	- - Loại khác	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0
8540.89.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Bộ phận:	
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	0
8540.99	- - Loại khác:	
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	0
8540.99.90	- - - Loại khác	0
85.41	**Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp**	
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0
8541.29.00	- - Loại khác	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	
8541.40.10	- - Đi-ốt phát quang	0
	- - Tế bào quang điện, kể cả đi-ốt cảm quang và tranzito cảm quang:	
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0
8541.40.29	- - - Loại khác	0
8541.40.90	- - Loại khác	0
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0
8541.90.00	- Bộ phận	0
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0
8542.32.00	- - Bộ nhớ	0
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	0
8542.39.00	- - Loại khác	0
8542.90.00	- Bộ phận	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0
8543.30.90	- - Loại khác	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0
8543.70.90	- - Loại khác	0
8543.90	- Bộ phận:	
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8543.90.90	- - Loại khác	0
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng:	
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	15
8544.11.30	- - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	15
8544.11.40	- - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	15
8544.11.90	- - - Loại khác	10
8544.19.00	- - Loại khác	5
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10
8544.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10
8544.20.29	- - - Loại khác	10
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0
8544.20.39	- - - Loại khác	2
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0
8544.20.49	- - - Loại khác	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:	
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:	
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:	
8544.30.12	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20
8544.30.13	- - - - Loại khác	20
	- - - Loại khác:	
8544.30.14	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20
8544.30.19	- - - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5
8544.30.99	- - - Loại khác	5
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0
8544.42.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0
8544.42.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Cáp ắc quy:	
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:	
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15
8544.42.33	- - - - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:	
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15
8544.42.39	- - - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8544.42.94	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi không quá 5 mm	17
8544.42.95	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm	17
8544.42.96	- - - - Cáp điện khác cách điện bằng plastic	17
8544.42.97	- - - - Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	10
8544.42.98	- - - - Cáp dữ liệu dạng dẹt có hai sợi hoặc hơn	10
8544.42.99	- - - - Loại khác	10
8544.49	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	10
	- - - - Loại khác:	
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	17
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	15
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	10
8544.49.29	- - - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544.49.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	10
8544.49.42	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	10
8544.49.49	- - - - Loại khác	10
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:	
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	20
8544.60.12	- - - Loại khác, được bọc cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.60.19	- - - Loại khác	5
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:	
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	5
8544.60.22	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.60.29	- - - Loại khác	5
	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.60.31	- - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.60.39	- - - Loại khác	5
8544.70	- Cáp sợi quang:	
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0
8544.70.90	- - Loại khác	0
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**	
	- Điện cực:	
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8545.19.00	- - Loại khác	5
8545.20.00	- Chổi than	5
8545.90.00	- Loại khác	5
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**	
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	0
8546.20	- Bằng gốm, sứ:	
8546.20.10	- - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch	5 (từ ngày 01/01/2021 áp dụng mức thuế suất 10%)
8546.20.90	- - Loại khác	7 (từ ngày 01/01/2021 áp dụng mức thuế suất 10%)
8546.90.00	- Loại khác	0
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**	
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0
8547.90	- Loại khác:	
8547.90.10	- - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0
8547.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:	
	- - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:	
8548.10.13	- - - Ắc quy điện 6 V và 12 V có chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 23 cm	20
8548.10.19	- - - Loại khác	20
8548.10.20	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	20
8548.10.30	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	20
	- - Loại khác:	
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	20
8548.10.92	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	20
8548.10.99	- - - Loại khác	20
8548.90	- Loại khác:	
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của đi-ốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0
8548.90.90	- - Loại khác	0

(Xem tiếp Công báo số 629 + 630)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng